

# PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ VÀ THAM NHŨNG TỚI TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Lê Thị Ngọc Bích

Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông

Email: bichltn@ptit.edu.vn

Ngày nhận: 24/9/2016

Ngày nhận bản sửa: 28/10/2016

Ngày duyệt đăng: 25/12/2016

## Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của thuế và tham nhũng tới tăng trưởng của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Phương pháp ước lượng OLS và phương pháp sử dụng biến công cụ kết hợp hiệu ứng cố định (IV – FE) được sử dụng trên bộ dữ liệu của 1377 doanh nghiệp từ năm 2005 tới 2011 của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế và Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA). Kết quả cho thấy cả thuế và tham nhũng đều có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng của doanh nghiệp. 1 điểm phần trăm tăng lên của tỷ lệ hối lộ trên doanh thu sẽ làm giảm 16.8883% doanh thu, tác động này lớn hơn 4.5 lần lớn hơn so với tác động của thuế tới doanh nghiệp. Từ đó, các đề xuất được đưa ra cho chính phủ Việt Nam nhằm làm giảm gánh nặng thuế và tham nhũng tới các doanh nghiệp.

**Từ khóa:** biến công cụ; doanh nghiệp vừa và nhỏ; doanh nghiệp Việt Nam; dữ liệu bảng; hối lộ; tham nhũng; thuế.

## The Effect of Taxation and Corruption on Firm Growth: An Empirical Investigation for Vietnam

### Abstract

The aim of this study is to analyze empirically the impact of taxation and corruption on the growth of manufacturing firms in Vietnam. The study employed pooled OLS estimation and then instrument variables with fixed effect for the panel data of 1377 firms in Vietnam from 2005 to 2011. These data were obtained from the survey of the Central Institute for Economic Management and the Danish International Development Agency. The results show that both taxation and corruption are negatively associated with firm growth measured by firm sales adjusted according to the GDP deflator. A one-percentage point increase in the bribery rate is linked with a reduction of 16,883 percentage points in firm revenue, over four and a half times bigger than the effect of a one-percentage point increase in the tax rate. From the findings of this research, the author recommends the Vietnam government lessens taxation on firms and that there is urgent revolution in anti-corruption policies as well as bureaucratic improvement in Vietnam.

**Keywords:** bribery rate, corruption, instrument variable, fixed-effect method, panel data, small and medium enterprises, taxation, Vietnamese firms.

## 1. Giới thiệu

Tham nhũng đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng đối với Việt Nam, tồn tại trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption Perceptions Index - CPI) tác giả sử dụng số liệu tổng hợp của Tổ chức Minh bạch

Quốc tế (Transparency International) từ năm 2005 đến 2014, Việt Nam đã có những tiến bộ trong chống tham nhũng khi chỉ số này tăng từ 2.6 trong năm 2005 lên 3.1 cho năm 2014 (Phụ lục B). Tuy nhiên, những cải thiện này là chưa đủ khi Việt Nam vẫn được xếp vào một trong những nước phải đối

mặt với vấn đề tham nhũng nghiêm trọng nhất. Vấn đề về thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp cũng là mối quan tâm của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo xu hướng giảm dần thuế suất ở các nước, thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam giảm từ 28% đến 25% từ tháng 1 năm 2009 và 20% từ tháng 1 năm 2014 và dự kiến sẽ giảm hơn nữa trong những năm tới (Phụ lục C). Nhiều ý kiến cho rằng việc cắt giảm thuế sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn, thu hút FDI, tạo ra tăng trưởng và việc làm, giúp cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia nghi ngờ hiệu quả của chính sách này vì cho rằng gánh nặng thuế chỉ là một trong những khó khăn của doanh nghiệp Việt Nam (World Bank, 2015).

Để làm sáng tỏ những tranh cãi về ảnh hưởng của thuế và tham nhũng tới doanh nghiệp Việt Nam, mục tiêu chính của nghiên cứu này là đánh giá đồng thời tác động của hai yếu tố này tới nền kinh tế. Cả hai yếu tố đều có thể được coi là chi phí phải trả cho cơ quan nhà nước, thuế là chi phí chính thức còn hối lộ là khoản chi phí không chính thức. Kết quả thu được từ nghiên cứu sẽ cho thấy khoản chi phí nào có ảnh hưởng lớn hơn tới doanh nghiệp, từ đó đưa ra những đề xuất để cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Về phương pháp, bài nghiên cứu chủ yếu tham khảo từ Fisman & Svensson (2007) về các doanh nghiệp Uganda. Bài báo của họ được đánh giá cao về phương pháp luận và tính thuyết phục của kết quả. Một lợi thế so với những nghiên cứu trước, bao gồm cả bài nghiên cứu của Fisman & Svensson (2007), là trong nghiên cứu này, dữ liệu bảng (panel data) về doanh nghiệp Việt Nam từ 2005 đến 2011 được sử dụng với kích thước mẫu lớn hơn và thời gian quan sát dài hơn, cho phép áp dụng các kỹ thuật để khắc phục các vấn đề của mô hình.

Phần còn lại của bài báo được cấu trúc như sau: mục 2 xem xét cơ sở lý luận về tham nhũng và thuế; mục 3 mô tả cụ thể về phương pháp luận và số liệu; mục 4 trình bày và thảo luận về kết quả; mục 5 đưa ra đề xuất về chính sách và kết luận.

## **2. Cơ sở lý luận**

### **2.1. Tổng quan về lý thuyết và mô hình**

Liên quan đến tác động của tham nhũng đến tăng trưởng kinh tế, hai quan điểm đối lập thường được nhắc tới là “bôi trơn” và “kìm hãm” (Méon & Sekkat, 2005). Quan điểm “bôi trơn” cho rằng tham nhũng có tác động tích cực tới tăng trưởng do có

thể bù đắp những yếu kém trong thủ tục hành chính của quốc gia. Thứ nhất, tham nhũng có thể cải thiện sự chậm trễ trong xử lý hành chính khi các khoản tiền hối lộ đóng vai trò là động lực cho các cán bộ nhà nước xử lý nhanh và hiệu quả hơn (Lui, 1985). Thứ hai, Leys (1964) và Bailey (1966) lập luận rằng sự yếu kém về chất lượng cán bộ công chức có thể được khắc phục bằng sự có mặt của tham nhũng. Khi có các khoản hối lộ ngoài mức tiền lương ít ỏi, những người có năng lực sẽ chấp nhận ở lại làm việc trong cơ quan nhà nước. Cuối cùng, Beck & Maher (1986) và Lien (1986) cho rằng hối lộ có thể là công cụ để chính phủ đưa ra quyết định đúng đắn vì cán bộ công chức sẽ phân phối nguồn lực có hạn cho người đưa hối lộ nhiều nhất, và nhiều khả năng đó cũng là người có tiềm lực lớn nhất khi nhiều doanh nghiệp xin sự cấp phép của nhà nước và nhà nước không có khả năng đánh giá được khả năng của họ.

Quan điểm “kìm hãm” của tham nhũng phản bác lại ý kiến cho rằng cán bộ nhà nước có thể đẩy nhanh quá trình xử lý thủ tục hành chính nhờ hối lộ. Myrdal (1968) lập luận trong nhiều trường hợp, cán bộ công chức có thể cố tình gây ra sự chậm trễ không cần thiết để tăng cơ hội và giá trị hối lộ. Kurer (1993) cũng phản đối ý kiến về sự cải thiện chất lượng của quan chức nhờ tham nhũng. Để đảm bảo nguồn thu nhập bất hợp pháp của mình, các cán bộ có thể tìm cách ngăn chặn những người mới (đặc biệt là những người có năng lực) vào các vị trí quan trọng trong dịch vụ công. Tương tự như vậy, Mankiw & Whinston (1986) lập luận rằng tham nhũng không giúp công nhân viên chức ra quyết định đúng vì những công ty chấp nhận trả tiền hối lộ cao để có được sự cấp phép do nó mang lại lợi nhuận cho họ, trong khi việc cấp phép có thể ảnh hưởng xấu tới toàn xã hội.

Xem xét cả hai quan điểm trên, Osterfeld (1992) đề xuất việc phân loại tham nhũng thành hai loại với tác động trái chiều tới tăng trưởng là “tham nhũng kìm hãm nền kinh tế” và “tham nhũng thúc đẩy nền kinh tế”. Nếu tham nhũng được sử dụng như một công cụ để các doanh nghiệp tránh các rào cản pháp lý và tăng khả năng trao đổi tự do thì tham nhũng “thúc đẩy nền kinh tế”, ngược lại, sẽ là “tham nhũng kìm hãm nền kinh tế”.

Đối với vấn đề thuế, Gale & Samwick (2016) lập luận rằng cắt giảm thuế có thể nâng cao ý muốn làm việc và tiết kiệm của người dân để tăng thu nhập, và nguồn thu nhập này sẽ trở thành nguồn vốn để

đẩy mạnh đầu tư và tăng trưởng. Tuy nhiên, các ý kiến khác lại cho rằng tác động của việc cắt giảm thuế còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các nước có thể phải đối mặt với vấn đề chuyển giá, cũng như thâm hụt ngân sách nếu cắt giảm thuế không đi kèm với việc cắt giảm chi tiêu và mở rộng sản xuất, dẫn tới giảm tiết kiệm quốc gia và tăng lãi suất trong dài hạn. Hơn nữa, hiệu ứng thu nhập cũng nên được xem xét nếu thu nhập tăng lên nhờ giảm thuế làm mất động lực làm việc của người lao động và động lực đầu tư vào công nghệ mới của các công ty (Gale & Samwick, 2016).

Về tác động đồng thời của tham nhũng và thuế đối với tăng trưởng, chúng có thể được nhìn nhận là có vai trò tương tự nhau đối với doanh nghiệp vì cả hai đều được coi là chi phí hoạt động. Sự khác biệt chính là thuế trở thành khoản thu của chính phủ trong khi hối lộ thì không. Tuy nhiên, Shleifer & Vishny (1993) cho rằng do sự không chắc chắn, chi phí giao dịch cao và tính bí mật của hối lộ, nó có thể có tác động tiêu cực hơn tới doanh nghiệp so với thuế.

## **2.2. Tổng quan về các nghiên cứu thực nghiệm**

Mo (2001) cho thấy vai trò tiêu cực của tham nhũng tới tăng trưởng, với sự tăng lên 1 điểm phần trăm của hối lộ làm giảm tốc độ tăng trưởng khoảng 0.72 điểm phần trăm. Tương tự, nghiên cứu của Gyimah-Brempong (2001) trên dữ liệu bảng về các nước châu Phi chỉ ra tham nhũng giảm tốc độ tăng trưởng thông qua giảm đầu tư với 1 đơn vị gia tăng của tham nhũng làm cho tốc độ tăng trưởng GDP giảm xuống từ 0.75 đến 0.9 điểm phần trăm.

Mặt khác, nghiên cứu của Asiedu & Freeman (2007) tại các quốc gia Mỹ La tinh, cận Sahara và các quốc gia chuyển đổi cho ra những kết quả phức tạp hơn về tác động của tham nhũng. Nó là yếu tố cản trở lớn nhất quyết định đầu tư của doanh nghiệp tại các quốc gia chuyển đổi, trong khi với các doanh nghiệp ở châu Mỹ Latinh và vùng châu Phi cận Sahara lại không có ảnh hưởng. Với Việt Nam, nghiên cứu của Nguyen & Van Dijk (2012) chỉ ra rằng tham nhũng là mối nguy hại tới doanh nghiệp tư nhân, nhưng điều này không đúng với doanh nghiệp nhà nước.

Liên quan tới thuế, Furceri & Karras (2008) sử dụng bảng dữ liệu của 19 quốc gia OECD chỉ ra rằng khi tổng thuế suất (tính bằng tổng số tiền thuế trên GDP) tăng lên 1 điểm phần trăm sẽ làm giảm GDP thực tế trên đầu người trong dài hạn từ 0.5 tới 1 điểm

phần trăm. Nghiên cứu gần đây của Liu & cộng sự (2012) làm rõ mối quan hệ giữa gánh nặng thuế và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và chỉ ra rằng thuế là một gánh nặng đối với các doanh nghiệp. Cuộc khảo sát của Nguyễn & cộng sự (2013) đánh giá vai trò các yếu tố tới quyết định đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam cho thấy ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ xếp thứ 7 về tầm quan trọng trong số 14 yếu tố được liệt kê ảnh hưởng tới quyết định đầu tư, sau các yếu tố về môi trường kinh doanh.

Về tác động đồng thời của cả tham nhũng và thuế, nghiên cứu của Fisman & Svensson (2007) được đánh giá cao về phương pháp luận và kết quả phân tích, sử dụng dữ liệu về 243 doanh nghiệp tại 5 địa phương thuộc 14 ngành của Uganda. Để giải quyết các khuyết tật của mô hình, các tác giả sử dụng biến công cụ là thuế suất và tỷ lệ hối lộ trung bình theo ngành và địa phương. Nghiên cứu chứng minh ảnh hưởng tiêu cực của thuế và tham nhũng tới tăng trưởng và tham nhũng là mối đe dọa lớn hơn cho các doanh nghiệp hơn là thuế. Cụ thể là, khi tỷ lệ hối lộ tăng một điểm phần trăm, tăng trưởng giảm ba điểm phần trăm, cao hơn ba lần tác động của thuế tới tăng trưởng.

Tóm lại, vấn đề tham nhũng và thuế cũng đã được nghiên cứu ở các cấp độ và các khía cạnh khác nhau. Với Việt Nam, mặc dù có một số nghiên cứu đã phân tích ảnh hưởng của tham nhũng và thuế ở cấp độ doanh nghiệp, nhưng trong phạm vi hiểu biết của tác giả, chưa có nghiên cứu định lượng nào xem xét ảnh hưởng của cả hai yếu tố này tới tăng trưởng của doanh nghiệp. Với việc đo lường tham nhũng và thuế bằng giá trị liên tục thay vì biến giả được chứng minh là mang tới hiệu quả hơn (Văn Vũ & cộng sự, 2016), nghiên cứu sẽ đưa ra kết quả chính xác hơn về những vấn đề này, đóng góp những bằng chứng và đề xuất hợp lý cho chính sách thuế và chống tham nhũng.

## **3. Phương pháp luận và số liệu**

### **3.1. Phương pháp ước lượng**

Trong mô hình tăng trưởng của hăng, vốn và nhân lực là những yếu tố cơ bản cần xem xét theo mô hình tăng trưởng Solow (1956). Ngoài ra, tăng trưởng của doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi quy mô, số năm hoạt động (Evans, 1987), loại hình sở hữu (Nguyen & Van Dijk, 2012) nên các yếu tố này cũng được đưa vào phân tích.

Mô hình tuyến tính cho tăng trưởng của doanh nghiệp  $i$  thuộc ngành  $j$  trong năm  $t$  được biểu diễn

như sau:

$$\text{Growth}_{ijt} = \beta_0 + \beta_c \text{Bribe}_{ijt} + \beta_t \text{Tax}_{ijt} + \beta_x X'_{ijt} + \lambda_t + u_{ijt}(1)$$

Trong đó:

$\text{Growth}_{ijt}$ : Tăng trưởng của doanh nghiệp, được đo bằng logarit của doanh thu điều chỉnh theo chỉ số giảm phát GDP (GDPDeflator<sub>t</sub>).

$$\text{Growth}_{ijt} = \log(\text{Doanh thu}_{ijt} / \text{GDPDeflator}_t) \quad (2)$$

$\text{Bribe}_{ijt}$ : Gánh nặng của tham nhũng.

$$\text{Bribe}_{ijt} = \frac{\text{Số tiền hối lộ}_{ijt}}{\text{Doanh thu}_{ijt}} \quad (3)$$

$\text{Tax}_{ijt}$ : Gánh nặng thuế lên doanh nghiệp. Nghiên cứu này sẽ chỉ xét tới thuế thu nhập doanh nghiệp vì loại thuế này là gánh nặng trực tiếp chủ yếu mà doanh nghiệp phải trả.

$$\text{Tax}_{ijt} = \frac{\text{Số tiền thuế}_{ijt}}{\text{Doanh thu}_{ijt}} \quad (4)$$

$\lambda_t$ : Yếu tố cố định, là các yếu tố chung tác động tới mọi doanh nghiệp trong năm t, được biểu thị bằng biến giả trong mô hình

$X'_{ijt}$ : Vector các biến giải thích cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp như vốn, nhân lực, loại hình sở hữu, quy mô, số năm hoạt động,....

$\beta_0$ : hằng số

$\beta_c, \beta_t, \beta_x$  lần lượt biểu thị tác động của tham nhũng, thuế và các yếu tố khác tới tăng trưởng của doanh nghiệp

Sai số  $u_{ijt}$  bao gồm 3 thành phần.

$$u_{ijt} = \beta_0 \theta_{ijt} + \alpha_{ij} + \varepsilon_{ijt} \quad (5)$$

$\theta_{ijt}$ : Các biến bỏ sót cố định theo thời gian, đặc trưng cho từng doanh nghiệp.

$\alpha_{ij}$ : Các biến bỏ sót biến động theo thời gian, đặc

trung cho từng doanh nghiệp.

$\varepsilon_{ijt}$ : Sai số có trung bình bằng 0.

Các biến bỏ sót  $\theta_{ijt}$  và  $\alpha_{ij}$  trong sai số chính là nguyên nhân gây ra những khuyết tật cho mô hình. Với các biến bỏ sót bất biến theo thời gian  $\alpha_{ij}$ , chúng có thể được giải quyết bằng việc áp dụng hiệu ứng cố định (Fixed Effect – FE) để triệt tiêu. Còn với các biến bỏ sót biến động theo thời gian  $\theta_{ijt}$ , theo lập luận của Fisman & Svensson (2007), trong trường hợp này, nếu lấy trung bình gánh nặng thuế và gánh nặng tham nhũng của các doanh nghiệp theo ngành - địa phương làm biến công cụ cho gánh nặng thuế  $\text{Tax}_{ijt}$  và tham nhũng  $\text{Bribe}_{ijt}$  trong mô hình sẽ giải quyết được vấn đề. Do đó, đối với dữ liệu bảng trong bài nghiên cứu này, tác giả sẽ sử dụng gánh nặng thuế và gánh nặng tham nhũng của các doanh nghiệp theo ngành – địa phương – năm làm biến công cụ.

Tóm lại, bài nghiên cứu sẽ sử dụng cả phương pháp ước lượng OLS, sau đó sẽ áp dụng hiệu ứng cố định cùng với biến công cụ cho hai yếu tố chính cần đánh giá là thuế và tham nhũng (FE – IV).

### 3.2. Số liệu

Số liệu về doanh nghiệp được lấy từ khảo sát của Viện Trung ương Quản lý kinh tế (CIEM) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) về doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) từ năm 2005 tới 2011 trên 10 tỉnh thành của Việt Nam, được thống kê 2 năm một lần từ 4161 doanh nghiệp của 12 ngành sản xuất công nghiệp với tổng cộng 10,667 quan sát (Phụ lục A). Trong số các doanh nghiệp được điều tra, có những doanh nghiệp chỉ có số liệu trong 1 năm, 2 năm hoặc 3 năm. Để đảm bảo tính chính xác trong đo lường định lượng, chúng ta sẽ chỉ sử dụng

**Bảng 1: Mô tả số liệu**

Biến	N	Mean	Sd	Min	Max
Mã doanh nghiệp	5,508	3,349	1,204	4	5,242
Tuổi (Số năm hoạt động)	5,488	14.64	10.54	2	77
Growth	5,508	13.56	1.632	8.796	22.84
Tax	5,508	0.00802	0.0181	0	0.270
Bribe	5,508	0.00148	0.0100	0	0.426
Quy mô	5,496	1.800	1.121	0	6.215
Nhân lực	5,506	0.0249	0.0593	0	0.800
Sở hữu (Gia đình/ Cổ phần)	5,508	0.262	0.440	0	1
Vốn	5,508	13.61	1.829	6.345	19.56
Ngành	5508	0.46	0.499	0	1

Ghi chú: Giá trị tiền tệ đã được điều chỉnh theo chỉ số giảm phát GDP 2010 của Ngân hàng Thế giới

Bảng 2: Ước lượng OLS

Variables	Growth	Growth	Growth	Growth	Growth	Growth	Growth
Tax	9.440 (7.74)***	-4.250 (6.62)***	-4.724 (7.44)***	-4.959 (7.84)***	-5.023 (8.01)***	-5.841 (9.12)***	
Bribe	4.303 (1.97)**	-4.637 (4.10)***	-4.650 (4.17)***	-4.883 (4.40)***	-5.065 (4.61)***	-5.333 (4.86)***	
D2007	0.199 (3.20)***	0.086 (2.65)***	0.088 (2.77)***	0.082 (2.58)***	0.107 (3.36)***	0.105 (3.30)***	
D2009	0.267 (4.30)***	0.213 (6.59)***	0.211 (6.64)***	0.204 (6.45)***	0.249 (7.80)***	0.202 (6.15)***	
D2011	0.306 (4.91)***	0.225 (6.79)***	0.218 (6.64)***	0.203 (6.20)***	0.231 (7.07)***	0.183 (5.46)***	
Vốn		0.260 (29.99)***	0.246 (28.52)***	0.244 (28.36)***	0.246 (28.85)***	0.242 (28.47)***	
Quy mô		0.933 (66.87)***	0.892 (62.87)***	0.841 (53.63)***	0.830 (53.17)***	0.832 (53.46)***	
Nhân lực			2.536 (12.06)***	1.833 (7.98)***	1.735 (7.63)***	1.697 (7.48)***	
Sở hữu				0.274 (7.44)***	0.240 (6.57)***	0.234 (6.42)***	
Tuổi					-0.010 (9.64)***	-0.010 (9.09)***	
Ngành					0.062 (2.76)***	0.056 (2.47)**	
PCI						0.013 (5.86)***	
_cons	13.281 (286.66)***	8.254 (81.59)***	8.457 (83.51)***	8.536 (84.24)***	8.640 (85.06)***	8.010 (54.24)***	
R <sup>2</sup>	0.02	0.74	0.74	0.75	0.75	0.75	
N	5,508	5,496	5,496	5,496	5,476	5,476	

Ghi chú: \*\*\* có ý nghĩa tại 1%; \*\* có ý nghĩa tại 5%; \* có ý nghĩa tại 10

dữ liệu bảng của các doanh nghiệp có đủ thông tin cho cả 4 năm (2005, 2007, 2009 và 2011). Số liệu được mô tả chi tiết tại Bảng 1.

“Quy mô” doanh nghiệp được tính bằng logarit của số lượng lao động, trong khi chất lượng “nhân lực” được đánh giá bằng tỉ lệ số lượng người lao động chuyên môn trên tổng số lao động. “Vốn” được đo bằng logarit của tổng số vốn của doanh nghiệp.

Biến “Sở hữu” để so sánh sự khác nhau giữa các loại hình công ty. Khảo sát phân loại công ty thành công ty gia đình, công ty cổ phần và công ty nhà nước. Do trong dữ liệu bảng được sử dụng không có công ty nhà nước nên biến “Sở hữu” sẽ biểu thị sự khác nhau giữa công ty gia đình và công ty cổ phần, biến có giá trị bằng 0 nếu là công ty gia đình và bằng 1 nếu là công ty cổ phần.

Biến “Ngành” để phân biệt các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành công nghệ thấp và công nghệ cao – trung bình được phân loại dựa trên hàm lượng R&D của OECD (2011). Biến “Ngành” nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghệ cao – trung bình và bằng 0 nếu thuộc nhóm công

nghệ thấp.

Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng được sử dụng trong mô hình để đánh giá tổng quát về môi trường kinh doanh của từng địa phương nơi các doanh nghiệp hoạt động.

#### 4. Kết quả

##### 4.1. Phương pháp OLS

Bảng 2 cho thấy cả thuế và tham nhũng đều có tác động tiêu cực tới sự tăng trưởng của doanh nghiệp và tác động của hai yếu tố này tương đối giống nhau và có ý nghĩa thống kê ở 1%. Với thuế, khi tỉ lệ gánh nặng thuế tăng 1 điểm phần trăm thì tăng trưởng của doanh nghiệp giảm 5.841 điểm phần trăm. Tương tự với tham nhũng, gánh nặng tham nhũng tăng lên 1 điểm phần trăm sẽ kéo theo tăng trưởng giảm 5.333 điểm phần trăm.

##### 4.2. Phương pháp FE – IV

Bảng 3 và 4 cho thấy hai biến công cụ cho thuế và tham nhũng đều thỏa mãn yêu cầu đầu tiên về sự tương quan giữa hai biến chính và biến công cụ.

Kết quả của phương pháp IV - FE được trình bày ở bảng 5 cho thấy sự khác biệt rất lớn so với phương

**Bảng 3: Hồi quy bước 1 cho  $Tax_{ijt}$**

Number of obs = 5384

F( 11, 3) = 123.58

Prob > F = 0.0011

Tax	Coef	Std.Err	T	P>t	[95% Conf]	Interval
Vốn	-.0006387	.0004105	-1.56	0.218	-.001945	.0006676
Quy mô	-.0009129	.0005723	-1.60	0.209	-.0027343	.0009085
Nhân lực	.0030961	.0080122	0.39	0.725	-.0224024	.0285945
Sở hữu	.0031307	.0020636	1.52	0.227	-.0034365	.0096979
Tuổi	.000057	.0000453	1.26	0.298	-.0000873	.0002012
PCI	.0000211	.0000461	0.46	0.679	-.0001256	.0001677
Year_2007	-.000392	.0003709	-1.06	0.368	-.0015723	.0007884
Year_2009	-.0004711	.0003654	-1.29	0.288	-.0016338	.0006917
Year_2011	-.0003777	.0006051	-0.62	0.577	-.0023034	.0015479
mean_tax	.9445554	.060013	15.74	0.001	.7535673	1.135543
mean_bribe	.019177	.0634562	0.30	0.782	-.1827691	.221123

Included instruments: k firmsize human ownership firmAge pci year\_2007

year\_2009 year\_2011 mean\_tax mean\_bribe

F test of excluded instruments:

F( 2, 3) = 125.57

Prob > F = 0.0013

Angrist-Pischke multivariate F test of excluded instruments:

F( 1, 3) = 249.03

Prob > F = 0.0006

**Bảng 4: Hồi quy bước 1 cho  $Bribe_{ijt}$** 

Number of obs = 5384

F( 11, 3) = 8.72

Prob &gt; F = 0.0403

<b>Bribe</b>	<b>Coef</b>	<b>Std.Err</b>	<b>T</b>	<b>P&gt;t</b>	<b>[95% Conf]</b>	<b>Interval</b>
<b>K</b>	.0001214	.000081	1.50	0.231	-.0001362	.0003791
<b>Firmsize</b>	.0001778	.000569	0.31	0.775	-.0016331	.0019888
<b>Human</b>	-.0016944	.0029332	-0.58	0.604	-.0110293	.0076406
<b>Ownership</b>	-.0000321	.000191	-0.17	0.877	-.0006399	.0005757
<b>Firmage</b>	5.22e-06	.0000164	0.32	0.771	-.0000469	.0000574
<b>Pci</b>	9.70e-06	.0000283	0.34	0.754	-.0000804	.0000998
<b>Year_2007</b>	-.0002067	.0004063	-0.51	0.646	-.0014996	.0010862
<b>Year_2009</b>	-.000251	.0003212	-0.78	0.492	-.0012732	.0007713
<b>Year_2011</b>	-.0002858	.0002549	-1.12	0.344	-.0010971	.0005254
<b>mean_tax</b>	-.0222056	.026143	-0.85	0.458	-.1054042	.060993
<b>mean_bribe</b>	.9345886	.2431472	3.84	0.031	.1607855	1.708392

Included instruments: k firmsize human ownership firmAge pci year\_2007

year\_2009 year\_2011 mean\_tax mean\_bribe

F test of excluded instruments:

F( 2, 3) = 7.39

Prob &gt; F = 0.0493

Angrist-Pischke multivariate F test of excluded instruments:

F( 1, 3) = 14.77

Prob &gt; F = 0.0311

pháp OLS. Khi tất cả các biến giải thích được xem xét trong mô hình, cả thuế và tham nhũng đều cho thấy tác động tiêu cực của hai yếu tố này tới tăng trưởng của doanh nghiệp với mức ý nghĩa ở khoảng tin cậy 95%. Tuy nhiên, độ lớn trong tác động của tham nhũng lớn hơn gấp 4.5 lần so với thuế. Khi gánh nặng thuế tăng lên 1 điểm phần trăm thì tăng trưởng giảm đi 3.57 điểm phần trăm; trong khi đó, tăng trưởng giảm đi tới 16.883 điểm phần trăm nếu gánh nặng tham nhũng tăng lên tương ứng. Kết quả này giống với nhiều kết luận của các nghiên cứu trước nhưng tác động của chúng lớn hơn hẳn so với các trường hợp khác, ngay cả với trường hợp điển hình của Fisman & Svensson (2007) về Uganda. Giải thích đầu tiên cho sự khác biệt lớn này là do sự khác nhau trong phương pháp và số liệu sử dụng. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu bảng nên cho phép áp dụng phương pháp phân tích có những khác biệt với các nghiên cứu trước. Ngoài ra, kết quả về tác động tương đối lớn của tham nhũng tới tăng trưởng có thể được giải thích bằng sự khác nhau về thực

trạng tham nhũng trầm trọng ở Việt Nam.

So với Uganda, Việt Nam trong khoảng thời gian phân tích có mức độ tham nhũng nghiêm trọng hơn theo Tổ chức Minh Bạch Thế giới, đứng thứ 123, trong khi Uganda đứng thứ 111 trên tổng số 175 nước vào năm 2007. Hơn nữa, các chỉ số đánh giá năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Thế giới cũng cho thấy, Việt Nam trong nhiều năm kém hơn Uganda về chất lượng chính sách, các quy định pháp luật, độ tin cậy - những yếu tố đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng. Có thể do không được xem xét trong mô hình nên các yếu tố này dồn tác động của chúng lên hai biến, đặc biệt là tham nhũng, nên giá trị ước lượng tăng cao. Điều này phù hợp với nhận định của Fisman & Svensson (2007): “Phải thừa nhận rằng, khi cán bộ công chức đồng loạt tăng cả gánh nặng pháp lý và giá trị khoản hối lộ ở một vài ngành – địa phương thì tác động tiêu cực của tham nhũng có thể bị ước lượng quá cao.”

### 5. Đề xuất về chính sách và kết luận

Từ kết quả của bài nghiên cứu này, cùng với phân

**Bảng 5: Phương pháp IV - FE**

	Growth	Growth'	Growth	Growth	Growth	Growth	Growth
Tax	-2.805 (1.95)*	-3.176 (1.70)*	-3.483 (1.92)*	-3.504 (1.92)*	-3.413 (2.04)**	-3.570 (2.04)**	
Bribe	-9.979 (1.43)	-14.828 (1.83)*	-15.258 (1.87)*	-15.484 (1.87)*	-15.919 (1.95)*	-16.883 (1.97)**	
year_2007	0.112 (7.48)***	0.111 (5.98)***	0.111 (6.10)***	0.110 (5.94)***	0.102 (5.53)***	0.102 (5.59)***	
year_2009	0.196 (10.52)***	0.217 (10.28)***	0.216 (10.42)***	0.215 (10.22)***	0.196 (9.01)***	0.185 (5.86)***	
year_2011	0.220 (11.00)***	0.260 (10.40)***	0.257 (10.68)***	0.254 (10.24)***	0.243 (9.59)***	0.232 (6.62)***	
Vốn		0.117 (16.18)***	0.116 (16.54)***	0.115 (16.63)***	0.115 (16.80)***	0.113 (17.46)***	
Quy mô		0.631 (17.36)***	0.634 (18.26)***	0.632 (18.19)***	0.628 (18.31)***	0.629 (18.45)***	
Nhân lực			0.902 (7.52)**	0.854 (6.60)***	0.863 (6.81)***	0.862 (6.78)***	
Sở hữu				0.101 (2.60)***	0.099 (2.59)***	0.099 (2.57)**	
Tuổi					0.002 (1.97)**	0.002 (1.98)**	
PCI						0.003 (0.67)	
R <sup>2</sup>	0.03	0.22	0.23	0.23	0.22	0.21	
N	5,508	5,460	5,460	5,460	5,384	5,384	

Ghi chú: \*\*\* có ý nghĩa tại 1%; \*\* có ý nghĩa tại 5%; \* có ý nghĩa tại 10



tích của các tác giả trước, có thể thấy rằng chính phủ Việt Nam nên giảm bớt gánh nặng thuế cho các doanh nghiệp, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp. Chính phủ có thể tăng nguồn thu từ các loại thuế khác như thuế gián thu, thuế thu nhập cá nhân hoặc thuế tài sản, những loại vẫn chiếm một phần khiêm tốn trong tổng doanh thu thuế của Việt Nam, để giảm gánh nặng tài chính cho các doanh nghiệp đồng thời tránh được thâm hụt ngân sách.

Quan trọng hơn, kết quả phân tích cho thấy tác động rất lớn của tham nhũng tới các doanh nghiệp Việt Nam, đòi hỏi chính phủ cần quyết liệt hơn trong chống tham nhũng. Chính sách chống tham nhũng cần mạnh tay hơn với những hình phạt thích đáng để giải quyết triệt để vấn nạn này. Chúng ta có thể học hỏi từ nước láng giềng lớn Trung Quốc với những chính sách vô cùng quyết liệt và bước đầu mang lại hiệu quả rõ rệt. Ngoài ra, một hệ thống hành chính phức tạp và thiếu minh bạch là nguyên nhân chủ yếu của tham nhũng. Vì thế, việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, đặc biệt trong hệ thống thuế và dịch vụ công là đặc biệt cần thiết. Theo Đề án 896 về đơn giản hóa thủ tục hành chính của Thủ tướng chính phủ, nhiều quy định và thủ tục hành chính đã được thay thế, bãi bỏ hoặc thực hiện online. Tuy nhiên,

nhiều thủ tục hành chính vẫn còn phức tạp, gây phiền toái cho người dân và doanh nghiệp. Quy trình đánh giá và tham vấn ở các bộ ban ngành còn chậm và thực hiện chưa nghiêm túc, dẫn tới việc ban hành các văn bản luật chậm trễ và chưa hoàn thiện. Một vấn đề nữa là nâng cao chất lượng cán bộ công chức nhà nước, chấm dứt tình trạng con ông cháu cha, chạy quyền chức. Điều này đòi hỏi chính phủ cần thực hiện tuyển dụng công khai và giám sát chặt chẽ việc thi tuyển, đồng thời cải thiện hệ thống lương để thu hút người tài cũng như hạn chế tham nhũng.

Tóm lại, bài nghiên cứu đã phân tích và đưa ra những bằng chứng định lượng về tác động của tham nhũng và thuế tới tăng trưởng của doanh nghiệp, góp phần đưa tới những đánh giá chính xác hơn cho những vấn đề nổi bật của kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, bài nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế vì những lí do khách quan và chủ quan như sai số đo lường của dữ liệu hay tính phù hợp của biến công cụ. Hy vọng rằng, những vấn đề tồn tại này sẽ được các nhà nghiên cứu giải quyết và đưa ra những đánh giá chuẩn xác hơn. Thêm vào đó, các góc độ khác nhau của thuế và tham nhũng sẽ được xem xét để chúng ta có thể có được cái nhìn tổng quan hơn về những vấn đề này.

**Lời thừa nhận/cảm ơn:** Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Anh và các cộng sự của tôi trong quá trình công tác tại Trung tâm Nghiên cứu Chính sách và Phát triển (DEPOCEN). Đồng thời, xin gửi lời cảm ơn tới giáo sư Nadine Riedel tại Đại học Ruhr Bochum, CHLB Đức về những góp ý của bà trong quá trình nghiên cứu.

**Phụ lục A – Tên các ngành và địa phương khảo sát**

No.	Ngành	No.	Tỉnh
1	Thực phẩm	1	Hà Nội
2	Nước đóng chai	2	Phú Thọ
3	Dệt may	3	Hà Tây
4	Quần áo và sản phẩm da	4	Hải Phòng
5	Sản phẩm gỗ	5	Nghệ An
6	Giấy	6	Quảng Nam
7	Công nghiệp in và công nghệ ghi âm	7	Khánh Hòa
8	Sản phẩm dầu mỏ, hóa chất, dược phẩm và nhựa	8	Lâm Đồng
9	Sản phẩm khai thác phi kim loại	9	TP. Hồ Chí Minh
10	Sản phẩm kim loại cơ bản	10	Long An
11	Sản phẩm điện, thiết bị, máy móc, thiết bị vận tải		
12	Đồ dùng và các sản phẩm khác		

**Phụ lục B – Thực trạng tham nhũng và thủ tục hành chính ở Việt**

*So sánh chỉ số CPI giữa Việt Nam và Uganda*

Năm	Vietnam (CPI/Rank)	Uganda (CPI/Rank)
2005	2.6/ 107	2.5/117
2006	2.6/111	2.7/105
2007	2.6/123	2.8/111
2008	2.7/121	2.6/126
2009	2.7/120	2.5/130
2010	2.7/116	2.5/127
2011	2.9/112	2.4/143
2012	3.1/123	2.9/130
2013	3.1/116	2.6/140
2014	3.1/119	2.6/142

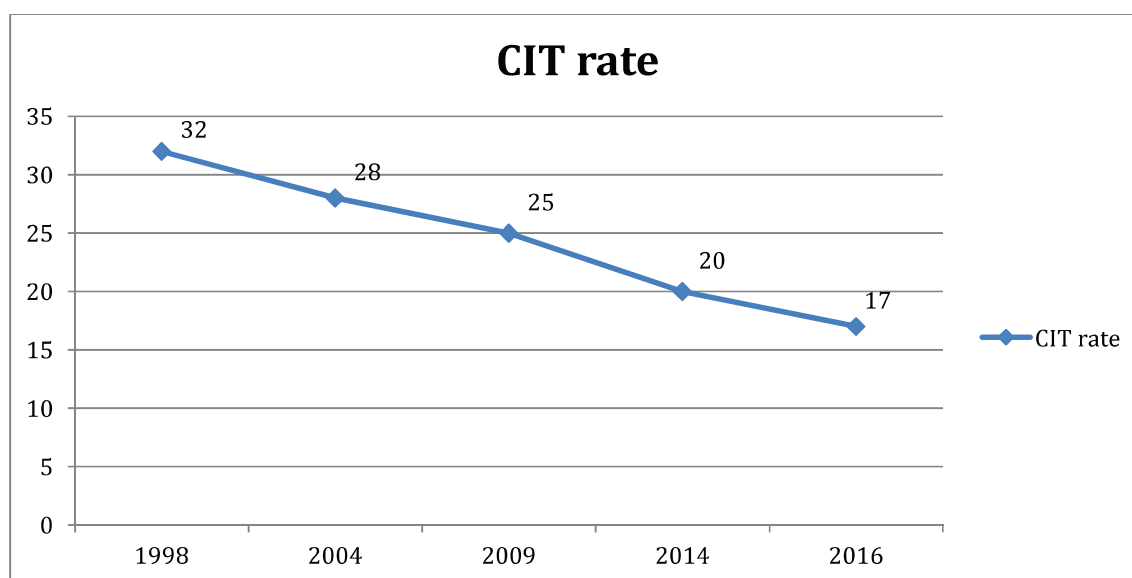
*Nguồn: Transparency International (2005-2014)*

*Thực trạng thủ tục hành chính là pháp lý của Việt Nam*

Chỉ số	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Mức độ minh bạch(0=kém nhất tới 10=tốt nhất)	3	3	6	6	6	6	6	6	7	7
Độ mạnh của pháp lý(0=yếu tới 12=mạnh)	5	5	7	7	7	7	7	7	7	7
Thời gian cần để thực thi hợp đồng (ngày)	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400
Số quy trình để thực thi hợp đồng	36	36	36	36	36	36	36	36	36	36
Thời gian để đăng kí tài sản (ngày)	67	67	67	57	57	57	57	57	57	57
Số quy trình để đăng kí tài sản	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Chi phí cho quy trình khởi nghiệp (% của thu nhập quốc dân trên đầu người)	27,6	24,3	20	16,8	13,3	12,1	10,7	8,8	7,7	5,3
Thời gian để bắt đầu một ý tưởng kinh doanh (ngày)	42	47	37	37	37	36	36	32	34	34
Số thủ tục để đăng kí một doanh nghiệp mới	11	11	11	11	11	10	10	10	10	10
Thời gian cho chuẩn bị và chi trả thuế (giờ)	105	105	105	105	105	941	941	872	872	872

*Nguồn: The World Bank (2015)*

**Phụ lục C – Xu hướng thuế THU NHẬP DOANH NGHIỆP Việt Nam**



*Nguồn: Luật thuế Việt Nam (1997, 2003, 2008, 2013)*

Phụ lục E – Các chỉ số về quản lý nhà nước của Uganda và Việt Nam

Country	Series Name	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Uganda	Kiểm soát tham nhũng	-0.747059	-0.8463023	-0.7539449	-0.7976808	-0.8305356	-0.8871339	-0.9043889	-0.8553036
Uganda	Hiệu quả của chính phủ	-0.3445083	-0.538458	-0.4811039	-0.4090806	-0.5744343	-0.616434	-0.5203159	-0.5142586
Uganda	Ổn định chính trị và xã hội	-1.296	-1.4332918	-1.1594043	-0.9619036	-0.9086396	-0.9895654	-1.0057549	-0.9867951
Uganda	Chất lượng các quy định pháp lý	0.0041279	-0.1789024	-0.2042091	-0.1957967	-0.2155984	-0.1493776	-0.1547709	-0.1405176
Uganda	Thực thi luật	-0.634746	-0.5626411	-0.3359891	-0.3794556	-0.3779111	-0.4183059	-0.3913537	-0.3464702
Uganda	Tiếng nói và độ tin cậy	-0.652038	-0.5283067	-0.4191726	-0.4707309	-0.5031459	-0.4973373	-0.5014085	-0.5309896
Vietnam	Kiểm soát tham nhũng	-0.7515596	-0.7625951	-0.7439528	-0.635259	-0.7265516	-0.5347947	-0.6279594	-0.6146982
Vietnam	Hiệu quả của chính phủ	-0.4433549	-0.2008869	-0.20117	-0.2175584	-0.2029867	-0.2486035	-0.2625495	-0.231798
Vietnam	Ổn định chính trị và xã hội	0.13662074	0.46182263	0.36870687	0.21376859	0.13631895	0.23893752	0.10658007	0.16842645
Vietnam	Chất lượng các quy định pháp lý	-0.5394883	-0.5703288	-0.593082	-0.5320479	-0.6054119	-0.6179878	-0.612002	-0.5946119
Vietnam	Thực thi luật	-0.476159	-0.2365295	-0.434436	-0.4106814	-0.3997038	-0.4740646	-0.5268919	-0.4831923
Vietnam	Tiếng nói và độ tin cậy	-1.3746303	-1.4156142	-1.509865	-1.4974618	-1.4742114	-1.4626456	-1.4764487	-1.4197319

Nguồn: Kaufmann, Daniel, Aart Kraay và Massimo Mastruzzi (2010)

## References

- Asiedu, E. & Freeman, J. (2007), 'The effect of corruption on investment growth: evidence from firms in Latin America, Sub-Saharan Africa, and transition countries', *Review of Development Economics*, 13(2), 200-214.
- Beck, P.J. & Maher, M.W (1986), 'A comparison of bribery and bidding in thin markets', *Economics Letters*, 20, 1-5.
- Evans, D.S. (1987b), 'The relationship between firm growth, size and age estimates for 100 manufacturing industries', *Journal of Industrial Economics*, 35, 567-581.
- Fisman, R. & Svensson, J. (2007), 'Are corruption and taxation really harmful to growth? Firm level evidence', *Journal of Development Economics*, 83(1), 63-75.
- Furceri, D. & Karras, G. (2008), 'Tax changes and economic growth: Empirical evidence for a panel of OECD countries', *ECB Public Finance workshop*, Frankfurt.
- Gale, W. & Samwick, A. (2016), 'Effects of income tax changes on economic growth', *Brookings Institution and Tax Policy Center, Dartmouth College and NBER*, Washington, D.C., USA.
- Gyimah-Brempong, K. (2001), 'Corruption, economic growth, and income inequality in Africa', *Economics of Governance*, 3( 3), 183-209.
- Kaufmann, D., Kraay, A. & Mastruzzi, M. (2010), 'The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues', *World Bank Policy Research Working Paper*, 5430.
- Kurer, O. (1993), 'Clientelism, corruption, and the allocation of resources', *Public Choice*, 7(2), 259-273.
- Leys, C. (1965), 'What is the problem about corruption?', *The Journal of Modern African Studies*, 3(2), 215-230.
- Lien, D. (1986), 'A note on competitive bribery games', *Economics Letters*, 22(4), 337-341.
- Liu, H., Nguyen, H. & Tran, T. (2012), 'Analysis of difference of the personal income tax regime between Vietnam and China', *International Proceedings of Economics Development & Research*, 43, 231-237.
- Lui, F. (1985), 'An equilibrium queuing model of bribery', *Journal of Political Economy*, 93(4), 760-781.
- Mankiw, N. & Whinston, M. (1986), 'Free entry and social inefficiency', *The RAND Journal of Economics*, 17(1), 48-58.
- Méon, P. & Sekkat, K. (2005), 'Does corruption grease or sand the wheels of growth?', *Public Choice*, 122, 69-97.
- Mo, H. (2001), 'Corruption and economic growth', *Journal of Comparative Economics*, 29(66), 66-79.
- Myrdal, G. (1968), *Corruption: its causes and effects*. In *Asian drama: An inquiry into the poverty of nations, Vol. II*, Pantheon, New York, Reprinted in *Political corruption: A handbook*, Transaction Publishers, New Brunswick, 953-961.
- Nguyen, T.T. & Van Dijk, M.A. (2012), 'Corruption, growth, and governance: Private vs. state-owned firms in Vietnam', *Journal of Banking and Finance*, 36(11), 2935 – 2948.
- Osterfeld, D. (1992), *Prosperity versus planning*, Oxford University Press, Oxford, England.
- Shleifer, A. & Vishny, W.R. (1993), 'Corruption', *The Quarterly Journal of Economics*, 108(3), 599-617.
- Solow, Robert M. (1956), 'A Contribution to the Theory of Economic Growth', *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65-94.
- The World Bank, (2015), *Vietnam Overview*, retrieved on Feb, 22<sup>nd</sup> 2017, from <<http://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview>>.